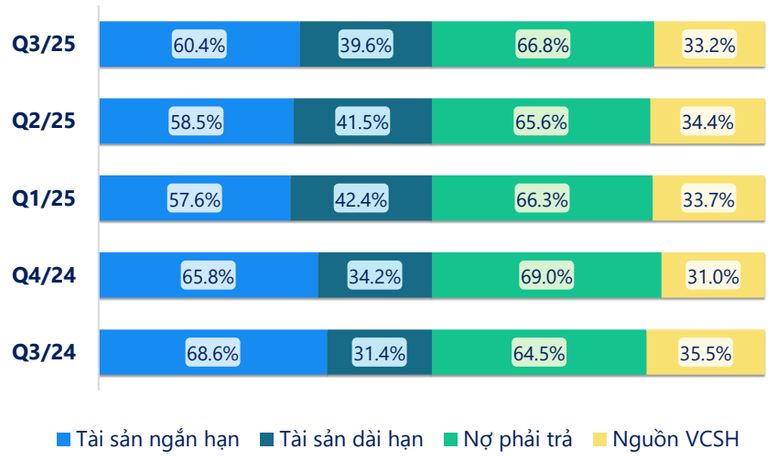
FireAnt

CTCP Sản xuất và Công nghệ Nhựa Pha Lê (HSX: PLP)

Thông tin giao dịch	30/09/2025
Giá hiện tại (VNĐ)	5,490
Cao nhất 52 tuần (VNĐ)	6,270
Thấp nhất 52 tuần (VNĐ)	3,820
SL cổ phiếu LH	69,999,847
KLGD BQ 20 phiên (CP)	292,290
% sở hữu nước ngoài	0.5%
Vốn điều lệ (tỷ VNĐ)	
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	384
P/E	20.1
EPS	273

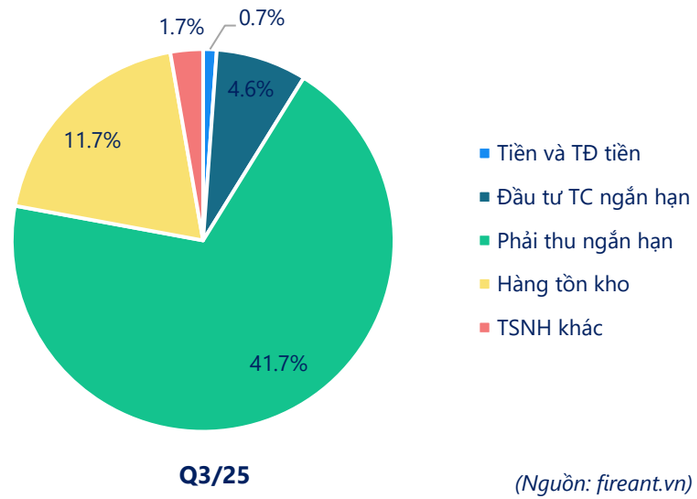
	YTD	1T	3T	6T
PLP	10.9%	-6.5%	31.0%	12.5%
VNINDEX	30.9%	-1.2%	20.2%	26.1%

Cơ cấu Tổng tài sản



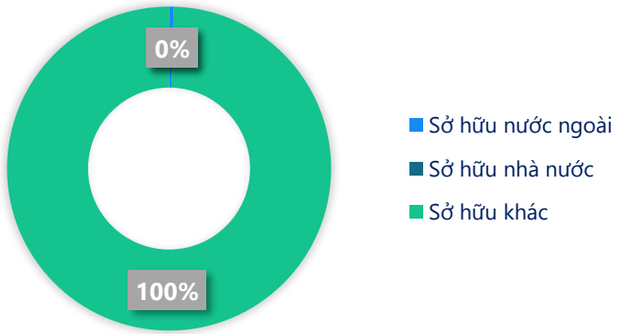
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu Tài sản ngắn hạn/Tổng TS



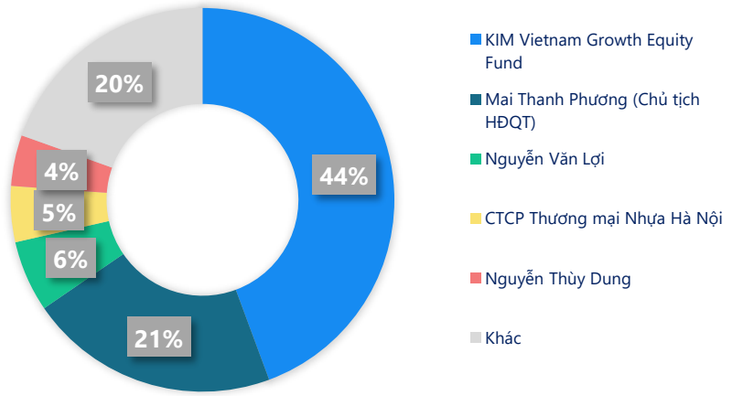
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu sở hữu



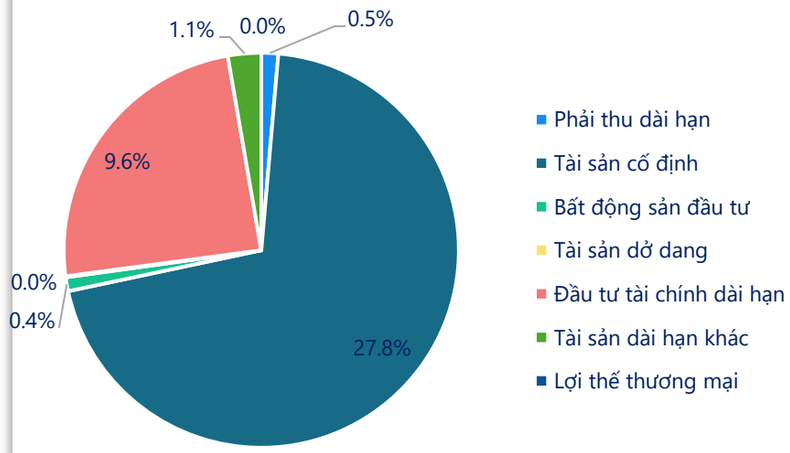
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu cổ đông



(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu Tài sản dài hạn/Tổng TS

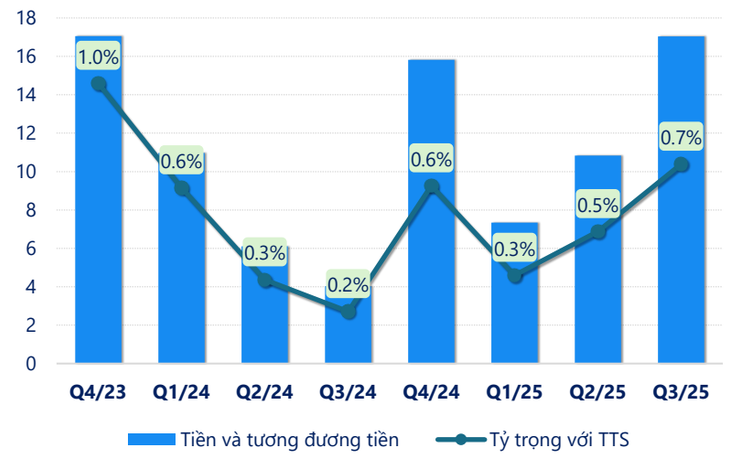


(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic

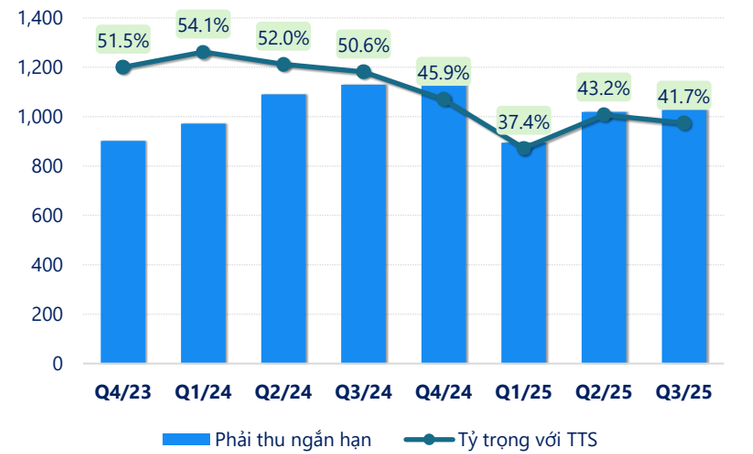
CTCP Sản xuất và Công nghệ Nhựa Pha Lê (HSX: PLP)

Tiền và tương đương tiền



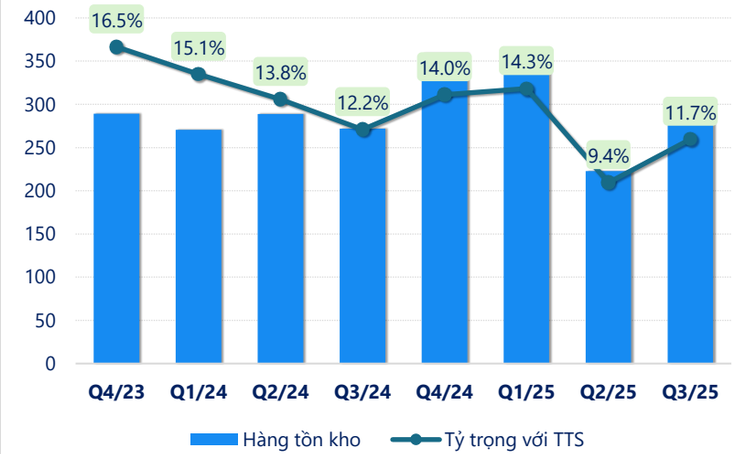
(Nguồn: fireant.vn)

Phải thu ngắn hạn



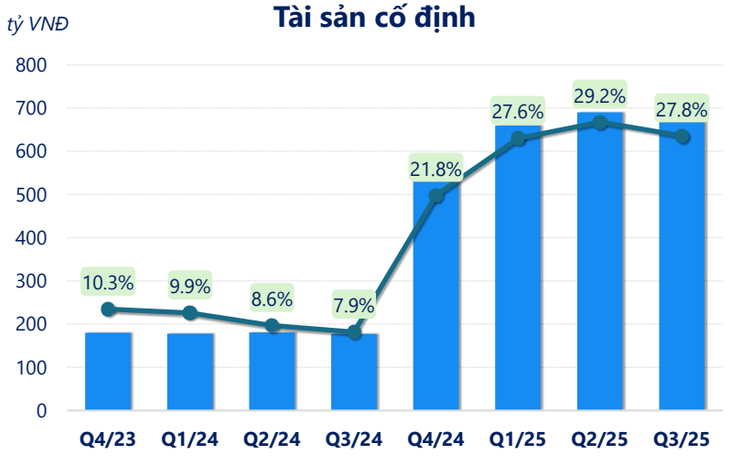
(Nguồn: fireant.vn)

Hàng tồn kho



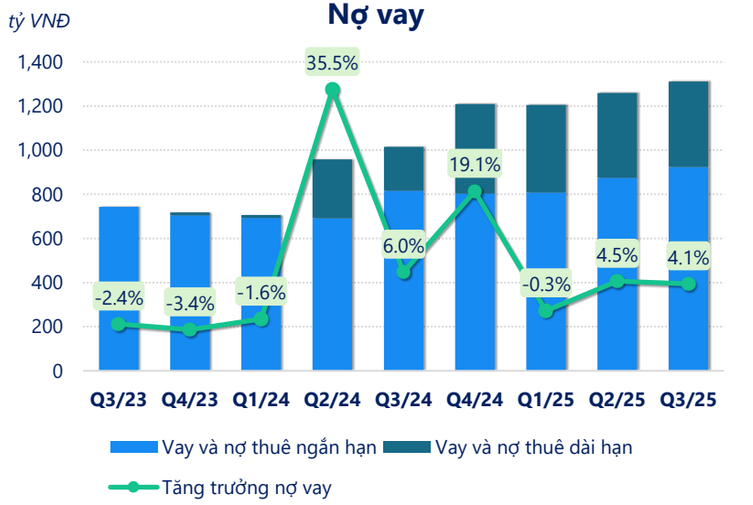
(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản cố định



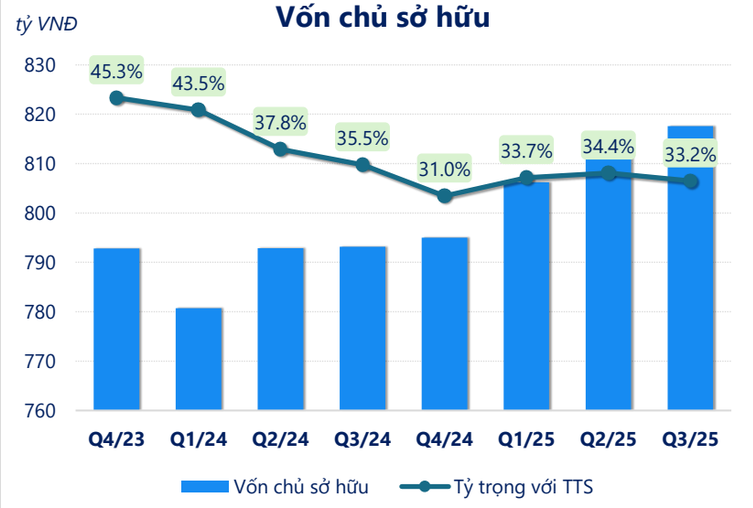
(Nguồn: fireant.vn)

Nợ vay



(Nguồn: fireant.vn)

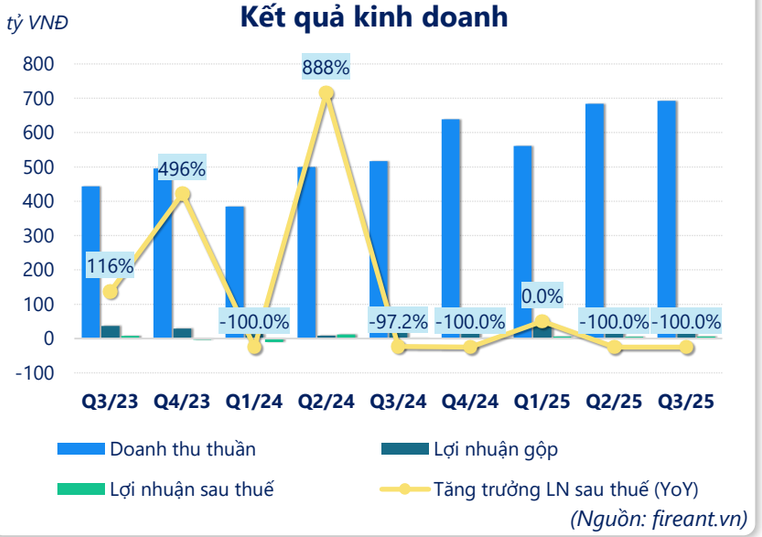
Vốn chủ sở hữu



(Nguồn: fireant.vn)

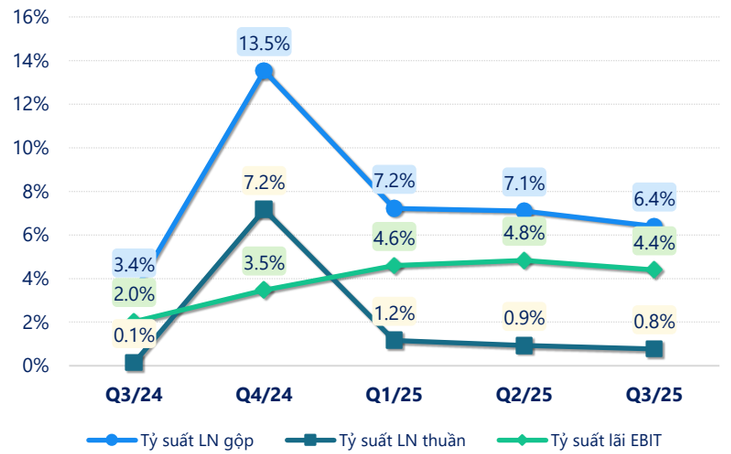
CTCP Sản xuất và Công nghệ Nhựa Pha Lê (HSX: PLP)

Kết quả kinh doanh



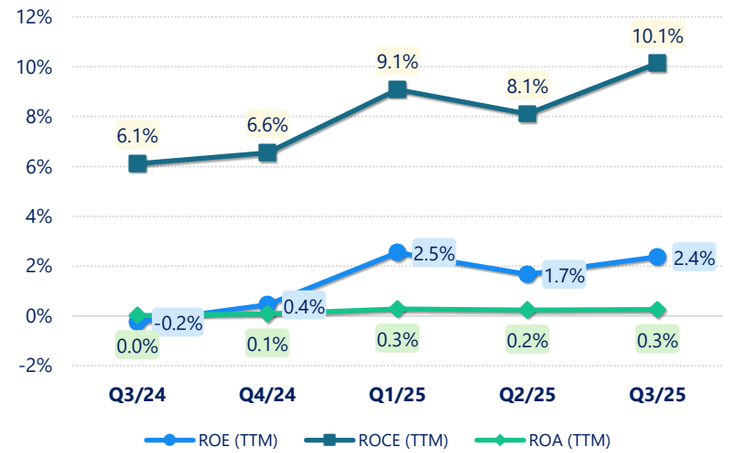
(Nguồn: fireant.vn)

Tỷ suất lợi nhuận



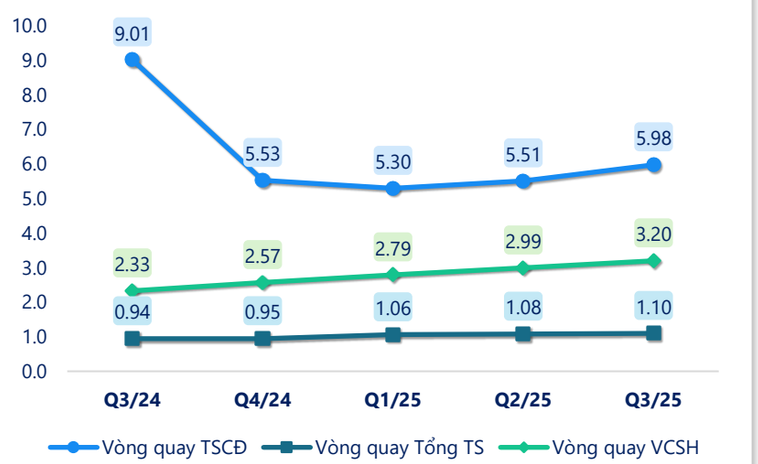
(Nguồn: fireant.vn)

Tỷ suất sinh lợi



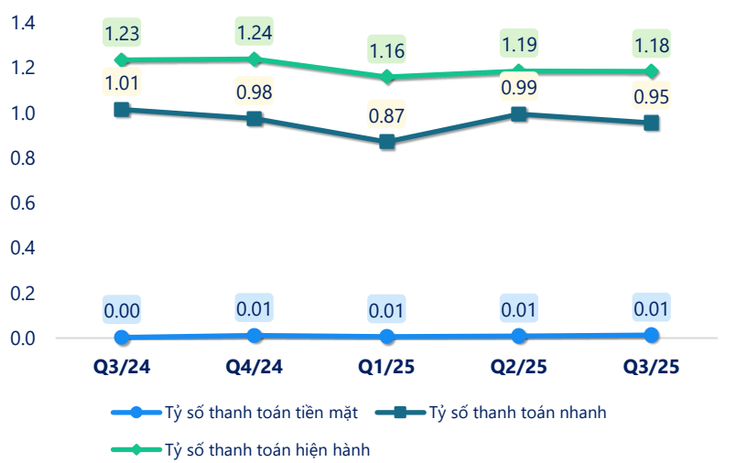
(Nguồn: fireant.vn)

Vòng quay tài sản



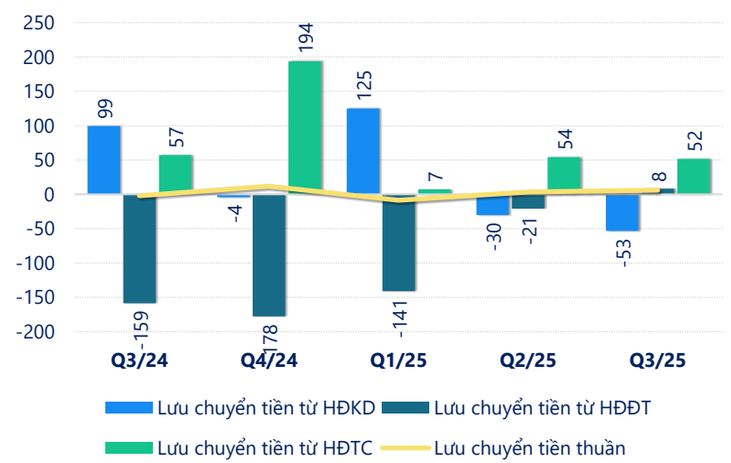
(Nguồn: fireant.vn)

Chỉ số thanh khoản



(Nguồn: fireant.vn)

Lưu chuyển tiền



(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic

CTCP Sản xuất và Công nghệ Nhựa Pha Lê (HSX: PLP)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN *(tỷ VNĐ)*	Tại ngày 30/9/2025	Tại ngày 31/12/2024	Thay đổi
Tổng tài sản	**2,461**	**2,392**	**2.9%**
Tài sản ngắn hạn	1,487	1,514	-1.8%
Tiền và tương đương tiền	17.0	16.0	6.4%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	114	76.3	49.5%
Phải thu ngắn hạn	1,027	999	2.8%
Hàng tồn kho	288	366	-21.5%
Tài sản ngắn hạn khác	40.9	57.1	-28.2%
Tài sản dài hạn	**974**	**878**	**11.0%**
Phải thu dài hạn	13.4	13.4	0.0%
Tài sản cố định	685	557	22.9%
Bất động sản đầu tư	11.0	6.55	68.2%
Tài sản dở dang	0.93	69.8	-98.7%
Đầu tư tài chính dài hạn	237	207	14.9%
Tài sản dài hạn khác	**26.5**	**23.9**	**10.9%**
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	1,643	1,592	3.2%
Nợ ngắn hạn	**1,256**	**1,197**	**4.9%**
Vay và nợ thuê ngắn hạn	924	803	15.1%
Phải trả người bán ngắn hạn	184	170	7.9%
Nợ dài hạn	387	395	-1.9%
Vay và nợ thuê dài hạn	387	395	-1.9%
Nguồn vốn chủ sở hữu	**818**	**800**	**2.2%**
Vốn chủ sở hữu	**818**	**800**	**2.2%**
Vốn điều lệ	700	700	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	**0**	**0**	

(Nguồn: fireant.vn)

KẾT QUẢ KINH DOANH *(tỷ VNĐ)*	Q3/24	Q4/24	Q1/25	Q2/25	Q3/25
Doanh thu thuần	517	638	561	684	693
Giá vốn hàng bán	499	552	521	635	648
Lợi nhuận gộp	17.5	86.4	40.5	48.5	44.4
Doanh thu HĐTC	0.30	1.81	0.33	1.72	0.43
Chi phí TC	10.1	20.3	19.9	28.5	23.7
Chi phí lãi vay	10.1	20.3	19.9	27.7	24.4
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	2.31	9.00	6.32	4.78	4.69
Chi phí QLDN	4.60	13.2	8.03	10.6	11.1
LN thuần từ HĐKD	0.72	45.7	6.52	6.34	5.35
Lợi nhuận khác	-0.39	-43.9	-0.62	-0.98	0.69
LN trước thuế	0.33	1.84	5.90	5.35	6.04
Lợi nhuận sau thuế	0.31	1.84	5.90	5.35	6.04
LNST của CĐ cty mẹ	0.31	1.84	5.90	5.35	6.04

(Nguồn: fireant.vn)

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ *(tỷ VNĐ)*	Q3/24	Q4/24	Q1/25	Q2/25	Q3/25
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	99.2	-4.07	125	-30.2	-53.4
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-159	-178	-141	-20.6	8.06
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	57.3	194	7.49	54.3	51.6
Tiền đầu kỳ	6.11	4.03	16.0	7.34	10.8
Lưu chuyển tiền thuần	**-2.08**	**11.8**	**-8.68**	**3.49**	**6.21**
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0	0	0
Tiền cuối kỳ	4.03	15.8	7.34	10.8	17.0

(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic